

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.4%	-6.3%	28.3%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.30  
(B1)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.30  
(Caa1)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

3,835

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1,364  
▲ 55.2%

2023

LN sau thuế

398

tỷ VNĐ

YoY

▲ 472  
▲ 638%

2023

ROE

118%

+/- YoY  
▲ 160%

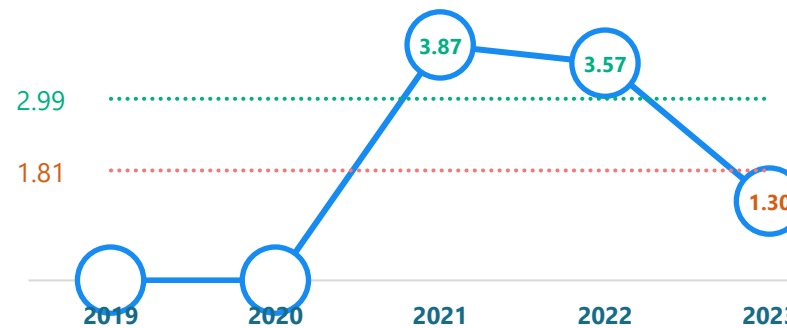
2023

ROA

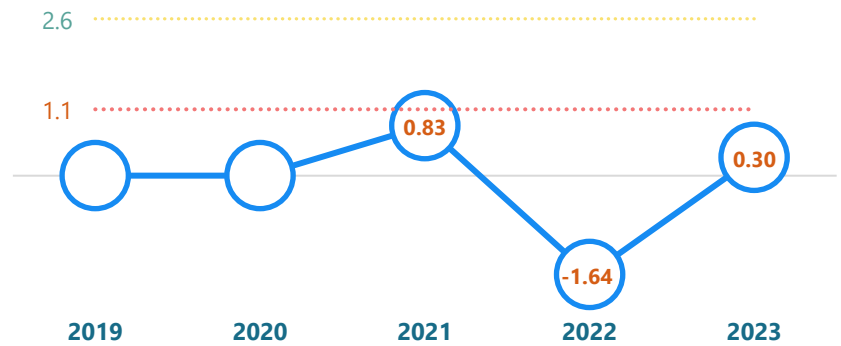
17.2%

+/- YoY  
▲ 29.5%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.30 < 1.81**, cho thấy **BCA** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

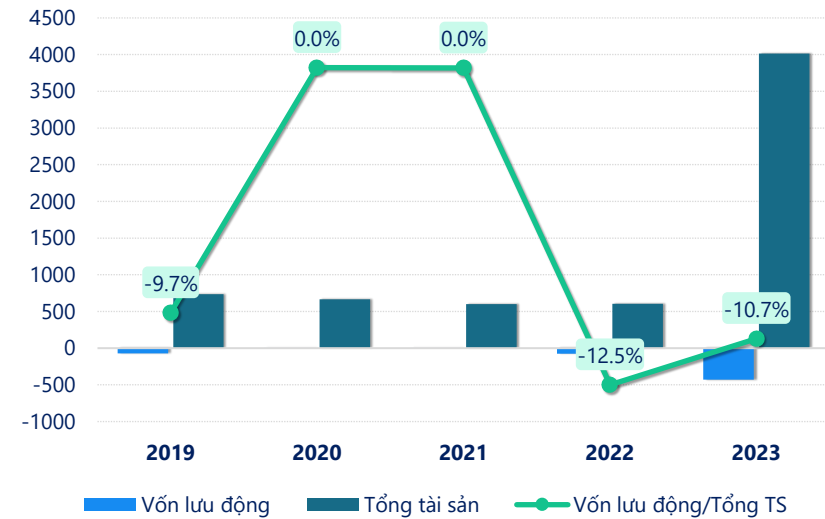
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCA** năm **2023** đạt **0.30**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **BCA** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 55.2%** đạt **3,835** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 638%** đạt **398.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **118%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Vốn lưu động/Tổng TS

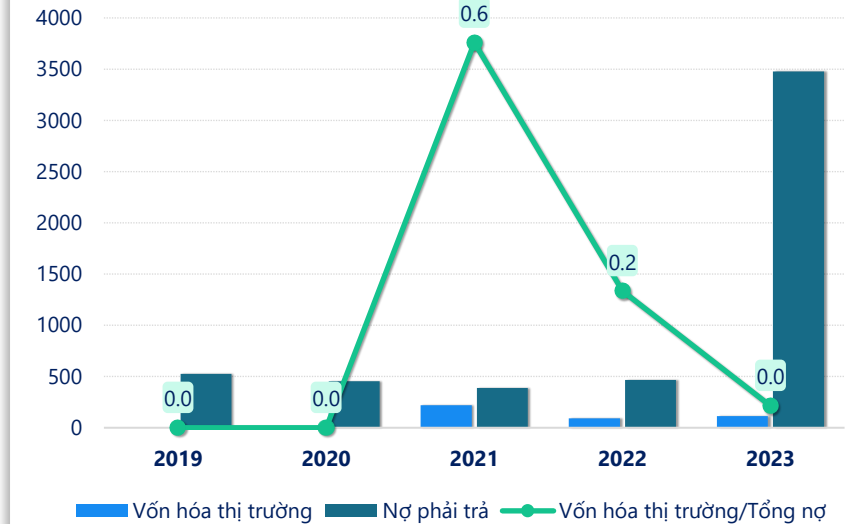


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

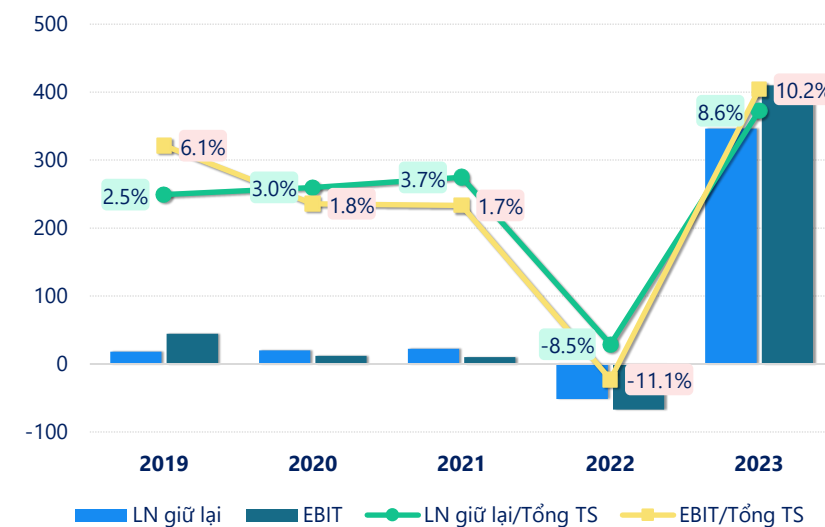
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

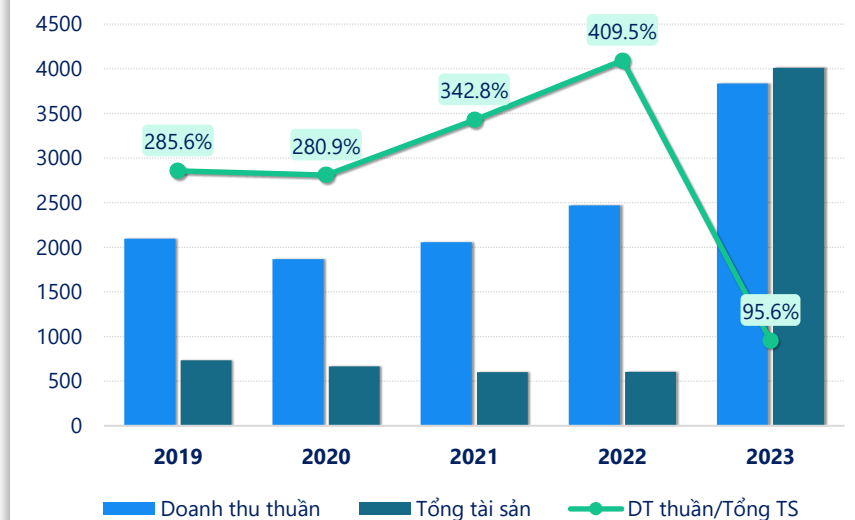
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,013</b>	<b>603</b>	<b>565%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,496</b>	<b>381</b>	<b>555%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,038	1.12	92274%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.8	82.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	831	99.0	739%
Hàng tồn kho	521	197	164%
Tài sản ngắn hạn khác	24.2	0.94	2461%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,517</b>	<b>222</b>	<b>583%</b>
Phải thu dài hạn	22.7	0	
Tài sản cố định	1,429	222	543%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>64.8</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,477</b>	<b>465</b>	<b>648%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,926</b>	<b>457</b>	<b>540%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,355	149	811%
Phải trả người bán ngắn hạn	602	302	99.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>550</b>	<b>7.99</b>	<b>6785%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	540	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>536</b>	<b>138</b>	<b>287%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>536</b>	<b>138</b>	<b>287%</b>
Vốn điều lệ	190	190	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,096</b>	<b>1,867</b>	<b>2,056</b>	<b>2,471</b>	<b>3,835</b>
Giá vốn hàng bán	2,082	1,862	2,043	2,457	3,815
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14.7</b>	<b>4.12</b>	<b>12.9</b>	<b>13.3</b>	<b>20.0</b>
Doanh thu HĐTC	17.3	11.3	3.26	2.76	5.27
Chi phí TC	-7.00	5.70	7.29	9.40	17.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.56</b>	<b>9.40</b>	<b>6.93</b>	<b>6.76</b>	<b>11.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.34	2.74	2.63	1.12	1.55
Chi phí QLDN	3.30	4.65	3.41	79.6	3.93
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.4</b>	<b>2.35</b>	<b>2.84</b>	<b>-74.1</b>	<b>2.73</b>
Lợi nhuận khác	2.57	0.16	0.23	0.16	395
<b>LN trước thuế</b>	<b>36.9</b>	<b>2.52</b>	<b>3.07</b>	<b>-73.9</b>	<b>398</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>34.0</b>	<b>1.92</b>	<b>2.45</b>	<b>-73.9</b>	<b>398</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>34.0</b>	<b>1.92</b>	<b>2.45</b>	<b>-73.9</b>	<b>398</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.6	4.64	-44.6	-18.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	262	4.87	34.2	-30.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-201	-5.97	6.46	48.8	0
Tiền đầu kỳ	0.77	0.68	4.23	0.30	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.08</b>	<b>3.54</b>	<b>-3.92</b>	<b>0.82</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.68	4.23	0.30	1.12	0